

Số: 576 /QĐ- UBND

Thanh Hóa, ngày 24 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016- 2017 đến năm học 2020- 2021.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11 ngày 14/6/2005; Luật số 44/2009/QH12 ngày 04/12/2009 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TTLT - BGDDT - BTC - BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016- 2017 đến năm học 2020- 2021;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 133/SGDDT-KHTC ngày 23/01/2017; của Sở Tư pháp tại Công văn số 69/STP- XDVB ngày 23/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016- 2017 đến năm học 2020- 2021, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 41/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục, đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.

- Xác định rõ nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2016/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Thanh Hóa.

2. Yêu cầu

- Việc thu học phí phải đảm bảo đúng mức thu, thời gian và đối tượng thu theo quy định tại Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Việc quản lý, sử dụng học phí phải đảm bảo đúng quy định của pháp luật để góp phần vào việc tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập, bổ sung kinh phí cho sự nghiệp giáo dục đào tạo, hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy trực tiếp và thực hiện cải cách tiền lương.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Mức thu học phí đối với học sinh mầm non, phổ thông công lập.

1.1. Mức thu học phí năm học 2016- 2017:

Đơn vị tính: nghìn đồng/học sinh /tháng

TT	Mức thu học phí theo vùng tại địa phương	Đối tượng thu học phí	Mức thu học phí
1	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các phường thuộc thành phố, thị xã.	Nhà trẻ, mẫu giáo	
		- Không bán trú	150
		- Có bán trú	195
		THCS, Bổ túc THCS	120
2	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các xã thuộc thành phố, thị xã và các xã, thị trấn huyện miền xuôi	THPT, Bổ túc THPT	155
		Nhà trẻ, mẫu giáo:	
		- Không bán trú	60
		- Có bán trú	80
3	Học sinh: Mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn các xã, thị trấn huyện miền núi	THCS, Bổ túc THCS	50
		THPT, Bổ túc THPT	65
		Nhà trẻ, mẫu giáo:	
		- Không bán trú	30
		- Có bán trú	40
		THCS, Bổ túc THCS	25
		THPT, Bổ túc THPT	30

1.2. Từ năm học 2017- 2018, mức thu học phí đối với bậc mầm non, phổ thông được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hàng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

2. Mức thu học phí giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập.

2.1. Mức thu đối với đào tạo trình độ đại học:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	Khối ngành, chuyên ngành đào tạo	Mức thu học phí
2016- 2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	470
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	550
	Y, dược	680
2017- 2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	520
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	610
	Y, dược	750
2018- 2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	565
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	670
	Y, dược	825
2019- 2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	625
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	740
	Y, dược	910
2020- 2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	685
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	820
	Y, dược	1.000

Đối với sinh viên ngành Sư phạm áp dụng mức thu nhóm ngành khoa học xã hội để tính kinh phí cấp bù miễn giảm học phí.

2.2. Mức thu học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ được xác định bằng mức học phí mới của bậc đại học được quy định tại mục 2.1 nhân (x) hệ số sau đây:

TT	Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1	Đào tạo trình độ thạc sĩ	1,5
2	Đào tạo trình độ tiến sĩ	2,5

2.3. Mức thu học phí đối với đào tạo cao đẳng:

Đơn vị tính: nghìn đồng/sinh viên/tháng

Năm học	Nhóm ngành, nghề	Mức thu học phí
2016- 2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	270
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	315
	Y, dược	390
2017- 2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	295
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	350
	Y, dược	430
2018- 2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	325
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	385
	Y, dược	470
2019- 2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	355
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	425
	Y, dược	520
2020- 2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	390
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	470
	Y, dược	570

2.4. Mức thu đối với đào tạo trung cấp:

Đơn vị tính: nghìn đồng/Sinh viên/tháng

Năm học	Nhóm ngành, nghề	Mức thu học phí
2016- 2017	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	235
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	275
	Y, dược	340
2017- 2018	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	260
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	305
	Y, dược	375

2018- 2019	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	285
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	335
	Y, dược	415
2019- 2020	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	310
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	370
	Y, dược	455
2020- 2021	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	345
	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	410
	Y, dược	500

Đối với sinh viên ngành Sư phạm áp dụng mức thu nhóm ngành khoa học xã hội theo trình độ đào tạo để tính kinh phí cấp bù miễn giảm học phí.

2.5. Học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên và đào tạo kỹ năng: Được các cơ sở đào tạo chủ động tính toán và quy định mức thu theo sự đồng thuận giữa người học và cơ sở đào tạo, bảo đảm tính công khai, minh bạch.

2.6. Học phí đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp thực hiện theo phương thức giáo dục thường xuyên áp dụng mức không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng cùng trình độ đào tạo, nhóm ngành, chuyên ngành và nghề đào tạo theo chương trình đào tạo đại trà tại cơ sở đào tạo đại học và giáo dục nghề nghiệp chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác được áp dụng thu theo sự thỏa thuận chi phí giữa cơ sở đào tạo và người học. Không áp dụng chính sách miễn, giảm học phí đối với người học theo phương thức giáo dục thường xuyên và đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại các cơ sở giáo dục thường xuyên.

2.7. Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khoá học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ theo công thức sau:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khoá = Mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

3. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo:

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục, đào tạo thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục, đào tạo xây dựng kế hoạch thu, quản lý sử dụng học phí theo quy định.

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Hướng dẫn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính và Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp quản lý xây dựng kế hoạch thu, quản lý sử dụng học phí theo quy định.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện của các đơn vị, đảm bảo thu, quản lý, sử dụng học phí đúng theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo thực hiện việc thu, quản lý, sử dụng học phí đối với học sinh trường mầm non và trung học cơ sở, đảm bảo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

5. Các cơ sở giáo dục, đào tạo

- Cơ sở giáo dục, đào tạo công lập xây dựng kế hoạch thu, sử dụng và thanh quyết toán học phí theo quy định hiện hành của pháp luật và qui định của

Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Căn cứ mức thu học phí và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền học phí miễn, giảm (kèm theo các hồ sơ xác nhận đối tượng theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH gửi phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với trường mầm non và trung học cơ sở) hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với trường THPT, THCS&THPT và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo) thẩm định và trình duyệt theo quy định để thực hiện việc chi trả, quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.

- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ vào chuyên ngành học của người học để quyết định miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện miễn, giảm học phí được quy định tại Thông tư liên tịch 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) để tổng hợp, giải quyết hoặc xem xét sửa đổi, bổ sung Kế hoạch cho phù hợp.

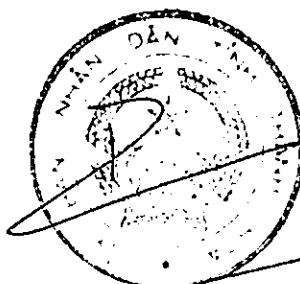
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội, Tài chính; Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, các trường mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban của Tỉnh ủy;
- VPĐDBQH, VPĐNND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Đăng Quyền